PHỤ LỤC

BẢNG GIÁ CHI TIẾT CÁC CĂN NHÀ Ở XÃ HỘI
DỰ ÁN NHÀ Ở XÃ HỘI KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ
(NHÀ Ở XÃ HỘI LIỀN KỀ KHU ĐÔ THỊ PHÚ CƯỜNG PHÚ QUÝ – LÔ S1 ĐẾN S10)

(Đính kèm Công văn số 13034/SXD-QLN ngày 20/11/2026 của Sở Xây dựng)

Đvt: đồng, m^2

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M^2 SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
	TỔNG	**49**					
	S1	**8**					
1	Căn 14	1	69,30	107,21	12.965.352	1.390.015.412	1.390.000.000
2	Căn 16	1	69,30	107,21	12.965.352	1.390.015.412	1.390.000.000
3	Căn 18	1	69,30	107,21	12.965.352	1.390.015.412	1.390.000.000
4	Căn 21	1	69,30	107,21	12.965.352	1.390.015.412	1.390.000.000
5	Căn 49	1	69,30	107,21	13.486.607	1.445.899.179	1.440.000.000
6	Căn 53	1	69,30	107,21	13.486.607	1.445.899.179	1.440.000.000
7	Căn 65	1	69,30	107,21	13.486.607	1.445.899.179	1.440.000.000
8	Căn 67	1	69,30	107,21	13.486.607	1.445.899.179	1.440.000.000
	S2	**2**					
9	Căn 04	1	69,30	107,21	12.967.299	1.390.224.090	1.390.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
10	Căn 13	1	69,30	107,21	12.967.299	1.390.224.090	1.390.000.000
	S3	**4**					
11	Căn 12	1	69,75	113,36	12.971.688	1.470.470.497	1.465.000.000
12	Căn 16	1	69,75	113,36	13.497.639	1.530.092.390	1.530.000.000
13	Căn 63	1	69,75	113,36	12.572.325	1.425.198.804	1.420.000.000
14	Căn 76	1	69,75	113,36	12.572.325	1.425.198.804	1.420.000.000
	S4	**2**					
15	Căn 06	1	69,75	113,52	12.910.153	1.465.560.521	1.460.000.000
16	Căn 31	1	69,75	113,52	12.511.353	1.420.288.828	1.415.000.000
	S5	**11**					
17	Căn 04	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
18	Căn 18	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
19	Căn 25	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
20	Căn 28	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
21	Căn 29	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
22	Căn 30	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
23	Căn 37	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
24	Căn 51	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
25	Căn 54	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
26	Căn 74	1	69,75	113,52	12.953.012	1.470.425.953	1.470.000.000
27	Căn 85	1	69,75	113,52	12.509.025	1.420.024.530	1.415.000.000
	S6	**1**					
28	Căn 25	1	69,75	113,36	12.571.291	1.425.081.497	1.420.000.000
	S7	**10**					
29	Căn 03	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
30	Căn 04	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
31	Căn 06	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
32	Căn 07	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
33	Căn 15	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
34	Căn 28	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
35	Căn 32	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
36	Căn 36	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
37	Căn 61	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
38	Căn 74	1	69,75	113,36	12.573.683	1.425.352.668	1.420.000.000
	S8	**4**					
39	Căn 05	1	69,75	113,52	12.510.402	1.420.180.810	1.415.000.000

STT	LÔ/CĂN	SỐ CĂN	DIỆN TÍCH 1 CĂN		GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 M² SÀN XÂY DỰNG	GIÁ BÁN TẠM TÍNH 1 CĂN (VAT)	GIÁ BÁN ÁP DỤNG 1 CĂN (VAT)
			ĐẤT	SÀN			
		(căn)	*(m^2)*	*(m^2)*	*(đồng/m^2)*	*(đồng)*	*(đồng)*
40	Căn 41	1	69,75	113,52	12.510.402	1.420.180.810	1.415.000.000
41	Căn 42	1	69,75	113,52	12.510.402	1.420.180.810	1.415.000.000
42	Căn 54	1	69,75	113,52	12.510.402	1.420.180.810	1.415.000.000
	S9	**5**					
43	Căn 08	1	69,75	113,52	12.511.838	1.420.343.842	1.415.000.000
44	Căn 10	1	69,75	113,52	12.511.838	1.420.343.842	1.415.000.000
45	Căn 25	1	69,75	113,52	12.511.838	1.420.343.842	1.415.000.000
46	Căn 47	1	69,75	113,52	13.434.313	1.525.063.212	1.525.000.000
47	Căn 59	1	69,75	113,52	13.434.313	1.525.063.212	1.525.000.000
	S10	**2**					
48	Căn 09	1	69,75	113,36	12.571.291	1.425.081.497	1.420.000.000
49	Căn 70	1	69,75	113,36	13.497.085	1.530.029.511	1.530.000.000